

Quan Điểm Chủ Toàn trong Triết Học Lão Trang và trong Cấu Trúc Luận Phương Tây

• Cao Xuân Hạo

Vốn hiểu biết của tôi về triết học Lão Trang đủ nông cạn và mong manh để tôi có thể tự coi là một kẻ ngoại hàng trong một cuộc hội thảo tập hợp nhiều bậc chuyên gia có uy tín như cuộc hội thảo này. Vì vậy tôi chỉ dám tự đặt cho mình cái nhiệm vụ cố gắng thuật lại một vài ý kiến của Thầy tôi (Giáo Sư Cao Xuân Huy) có liên quan đến phương pháp luận khoa học mà tôi tự thấy là đã lĩnh hội được ít nhiều; trong khi làm như vậy, tôi khó lòng tránh khỏi những cách hiểu chưa đúng hoặc chưa đầy đủ, mong các vị lượng thứ cho.

Trong khoảng thời gian từ 1955 đến 1965, khi tôi còn được ở bên cạnh Thầy tôi, nhân theo dõi quá trình học hỏi và giảng dạy của tôi ở trường Tổng Hợp Hà Nội, Thầy tôi có quan tâm đến một số vấn đề mà tôi trình bày với tính cách thu hoạch, có giúp tôi giải đáp một số băn khoăn và đưa ra những lời bình luận nhiều khi rất cặn kẽ mà tôi đã cố hiểu và ghi nhớ. Đặc biệt Thầy tôi hỏi đi hỏi lại rất nhiều lần, và trong rất nhiều năm,

về khái niệm “cấu trúc” và một số khái niệm ngữ học hữu quan như “âm vị” (phoneme), “tính quan yếu” (relevancy, pertinence), “tính đánh dấu” (markedness), v.v.

“Cấu trúc là một thực thể hình thành từ những yếu tố trong đó mỗi yếu tố sở dĩ có được cương vị yếu tố không phải do một thuộc tính nội tại gì của nó, mà là do mối quan hệ của nó với toàn thể cấu trúc và với các yếu tố khác cùng với nó làm thành cái cấu trúc ấy, và chỉ do những mối quan hệ ấy mà thôi.”

Cách định nghĩa cổ điển này của khái niệm “cấu trúc” được Thầy tôi hết sức chú ý, và từ đó Thầy tôi tiếp tục hỏi thêm về phương pháp luận ngôn ngữ học, hầu như ngày nào cũng hỏi và có lời bình luận về những điều tôi trình bày, dần dần cả đến những vấn đề có tính chất kỹ thuật chuyên môn Cụ cũng đã hỏi đi hỏi lại rất kỹ.

Sau đây là một vài ý của Cụ (Giáo sư Cao Xuân Huy) trong số những ý mà tôi ghi nhớ được.

Chủ toàn và chủ biệt

Tư tưởng Phương Đông, mà tiêu biểu là triết học Lão Trang và Ấn độ giáo, vốn có tính “chủ toàn”, nghĩa là nhìn thế giới như một toàn thể, như một tổng thể toàn

ven trong đó các sự vật là những yếu tố nảy sinh, tồn tại và vận động không ngừng trong và do mối quan hệ hữu cơ với cái toàn thể ấy và với các yếu tố khác; trong khi tư tưởng phương Tây, vốn có tính “chủ biệt”, nhìn thế giới như một tập hợp do các sự vật gom lại mà thành. Các sự vật này là những thực thể tự tại, có xác lập (entretenir) những mối quan hệ ít nhiều khăng khít với nhau, nhưng vẫn tồn tại với tính cách là bản thân ở bên ngoài các quan hệ đó.

Giáo sư Cao Xuân Hạo tốt nghiệp Đại Học Tổng Hợp Hà Nội năm 1956, ngành ngữ văn, hiện nay, đang làm việc với Viện Khoa Học Xã Hội và giảng dạy ngôn ngữ học tại các đại học ở thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm đã xuất bản: Âm Vị Học và Tuyển Tính (1985).

Triết học Lão Trang không hiểu mối quan hệ giữa các sự vật như thế. Đó không phải là một mối dây nối liền, ràng buộc các sự vật lại với nhau, một cái gì cộng thêm vào sự vật và nằm giữa các sự vật, mà chính là cái sinh ra sự vật và làm cho sự vật tồn tại và vận động. Không có mối quan hệ đó thì đơn giản là không có sự vật nữa. Dương sở dĩ có được là nhờ có Âm và ngược lại, và không có Âm tức là không có Dương, chứ không phải là “trong vũ trụ có Dương và có Âm (càng không phải có Dương rồi có Âm hay ngược lại), và giữa hai yếu tố đó xác lập một mối quan hệ nào đó (quan hệ đối lập chẳng hạn) với nhau.” Âm và Dương, cũng như tất cả các sự vật và hiện tượng sinh ra từ sự phân hóa nhiều cấp nhiều bậc và đa dạng vô cùng của nó, đều “*tương khắc nhi bất tương vô*”, nghĩa là đều đối nghịch với nhau, phủ định lẫn nhau nhưng lại không thể không có nhau. Mỗi cái đều tồn tại nhờ sự tồn tại của yếu tố tương phản với nó.

Nói một cách khác, vũ trụ là một “*cấu trúc*”, một cấu trúc đồ sộ mà trong sự vận động hùng vĩ của nó không ngừng sinh ra vô số cấu trúc ngày càng phân nhỏ hơn làm thành những tôn ty hết sức đa dạng gồm hết sức nhiều tầng bậc và chủng loại nhưng cũng hết sức trật tự và hài hòa, tuy cái trật tự và hài hòa này không bao giờ trọn vẹn vì, do sự vận động liên tục không ngừng của vũ trụ, trong mỗi cấu trúc lớn nhỏ lúc nào cũng còn sót lại và cũng nảy sinh thêm những yếu tố mâu thuẫn (vì nếu không, sẽ không còn sự vận động nữa, nghĩa là không còn vũ trụ nữa).

Quan điểm chủ toàn đề ra phương pháp tư duy biện chứng và tổng hợp; tư tưởng chủ biệt đề ra phương pháp tư duy siêu hình và phân tích tính. Con đường phát triển của một nền văn minh xây dựng trên tư tưởng chủ

biệt là một con đường tuyến tính (linéaire); con đường phát triển của một nền văn minh xây dựng trên tư tưởng chủ toàn là một con đường cầu tính (sphérique). Sự phát triển tuyến tính của văn minh cũng ví như người leo thang, bước lên bậc trên thì rời bỏ bậc dưới, càng lên cao càng xa cách cội nguồn, càng xa rời thiên nhiên, đi đến tình trạng héo hon. Sự phát triển cầu tính của tư duy và của một nền văn minh đi theo con đường ấy lặp lại mô hình của sự phát triển của vũ trụ và của các thiên hà. Càng phát triển, nó càng thấu triệt bản thể của vạn vật trong tính tổng quát cũng như trong tính cụ thể của nó, không hề xa rời cội nguồn, xa cách thiên nhiên.

Cách quan niệm chủ toàn về vũ trụ như một tổng thể động, như một cấu trúc gồm như yếu tố có tôn ty và “*tương phản nhi bất tương vô*”, được trình bày dưới dạng những công thức như tôi đã dùng ở đoạn trên đây, nếu đem nói với một nhà ngữ học, một nhà xã hội học hay một nhà nhân loại học phương Tây của những năm 1990 về đối tượng nghiên cứu của họ, thì họ sẽ thấy không những là vô cùng quen thuộc mà còn là quá hiển nhiên, đến mức nhàm chán nữa là khác, vì nó hầu như là lặp lại cái định nghĩa cổ điển về cấu trúc mà tôi đã có dịp nhắc tới ở đầu bài, nhưng cái tinh thần “*chủ toàn*” tuyệt nhiên chưa phải là đã có được vị trí chủ đạo trong tư tưởng khoa học phương Tây.

Và ngay trong ngành khoa học có thể coi là đã dẫn đầu trong sự chuyển biến từ chủ biệt sang chủ toàn- ngôn ngữ học- những định kiến có liên quan đến tính chất siêu hình chủ biệt, không phải đã được khắc phục một cách dễ dàng ngay từ đầu. Những định kiến ấy có liên quan đến hai vấn đề: vấn đề nhận thức luận và tri thức luận (épistémologic) ngôn ngữ học, và cách quan niệm “*tính*” về cấu trúc.

Vấn đề nhận thức luận

Triết học phương Tây cận đại và hiện đại vốn xây dựng trên cái cogito của Descartes “*Tôi tư duy, vậy thì tôi tồn tại. Tôi tồn tại, vậy thì những gì tôi cảm giác được ắt cũng tồn tại.*” Cách lập luận tưởng chừng như nghiêm ngặt này thật ra xuất phát từ một tiền đề tiên nghiệm và sai trái: Tôi là một thực thể nằm ngoài và đối lập với vũ trụ; hơn nữa, nó lại chứa đựng một lỗ hổng không tài nào lấp được: nếu tôi biệt lập với vũ trụ, thì làm sao tôi lại có thể nhận thức được nó? Lỗ hổng này rất cuộc buộc Descartes viện đến thiên ý của Thượng Đế:

Thượng Đế nhân từ nào lừa dối tôi bằng những ảo giác?

Triết học phương Đông không đặt vấn đề như thế, vì nó không tách Tôi ra khỏi vũ trụ. Vũ trụ với Tôi là một. Tôi ở trong vũ trụ, và vũ trụ cũng ở trong Tôi, cho nên tôi biết Tôi và vũ trụ cùng hiện hữu, không phải nhờ giác quan, mà một cách trực tiếp, hỗn nhiên, ngay lập tức: đó chính là cách nhận thức hỗn nhiên của trẻ sơ sinh.

Cách đặt vấn đề của Descartes tất nhiên dẫn tới sự bế tắc thâm trầm của Kant¹ mà Husserl là người đã tìm cách thoát ra một cách tài tình nhưng chưa hẳn là thật hữu hiệu (cũng xin nhắc qua rằng hiện tượng học của Husserl, đặc biệt là thông qua Merleau-Ponty, Lyotard và tâm lý học Gestalt), là một trong những cội nguồn của cấu trúc luận, nhất là trong cách tiếp cận vấn đề quan điểm của chủ thể trong tri thức luận của khoa học nhân văn.

Cách đặt vấn đề kiểu Cogito cũng đưa đến sự đối lập giữa duy tâm và duy vật, một nguy vấn đề điển hình mà Thầy tôi cứ băn khoăn không hiểu tại sao mãi người ta không nhận thấy đó là một nguy vấn đề. Nếu gạt ra ngoài chủ nghĩa duy tâm chủ quan, mà xét cho cùng thì chỉ là một thứ chủ nghĩa tự ngã độc tôn (solipsisme) thô lậu, ta còn lại cái thế đối lập có vẻ như bất khả dung hòa giữa duy tâm khách quan và duy vật. Nhưng thế nào là duy tâm, và thế nào là duy vật? Nếu thừa nhận cách định nghĩa triết học về vật chất như là “*cái gì hiện hữu ngoài ta mà ta cảm giác được*” thì cuộc tranh luận giữa duy tâm và duy vật chỉ còn là một cuộc cãi vã về cách đặt tên mà thôi. Giải quyết vấn đề gọi cái hiện thực khách quan là “*vật chất*” hay là “*Thượng đế*” phỏng có bổ ích gì cho sự hiểu biết của ta về vũ trụ?

Phương pháp luận duy lý chủ biệt của Descartes, thông qua ảnh hưởng của thực chứng luận (positivisme), cũng được thể hiện rất rõ trong một số ngành khoa học nhân văn của phần đầu thế kỷ XX như tâm lý học với hành vi luận (behaviorism), và ngôn ngữ học với vật thể luận (physicalism) và thao tác luận (operationalism). Các nhà ngữ học miêu tả Mỹ của thập kỷ 30 chẳng hạn, chủ trương chỉ căn cứ vào những hiện tượng quan sát được, tức các âm thanh của tiếng nói, và nghiêm cấm việc đưa những cảm thức của con người, kể cả việc hiểu nghĩa của từ ngữ vào phạm vi luận bàn. Mặt khác, cấu trúc của ngôn ngữ với cái tồn tại nhiều cấp bậc của các đơn vị ngôn ngữ như ngữ đoạn, từ, hình vị, âm vị, đều được họ coi là những hư cấu (fictions) vì đó chỉ là kết quả của những thao tác (operations, procedures) võ đoán của nhà ngôn ngữ học, chỉ nhằm mục đích miêu tả các sự kiện sao cho thật tiết kiệm, chứ không phải là những yếu tố có thật trong ngôn ngữ.

Cho nên một ngôn ngữ có thể miêu tả nhiều cách khác nhau tùy theo mục tiêu thực dụng của người miêu tả, và không có cách nào “đúng” hơn cách nào, vì không nên giả định rằng ngôn ngữ có một cấu trúc thực sự mà nhà ngôn ngữ học phải tìm cho ra. Vấn đề sự tồn tại của cái cấu trúc này không nằm trong lĩnh vực của ngôn ngữ học. Nói tóm lại, thái độ tri thức luận của ngữ học miêu tả của thập kỷ 30-40 là một chủ nghĩa duy danh đẩy đến cùng cực.

Nếu các nhà ngữ học miêu tả thực sự sử dụng các thao tác mà họ đề ra và chỉ sử dụng các thao tác ấy thôi (đó là những thao tác cực kỳ đơn giản mà một học sinh lớp 3 cũng có thể làm được sau vài mươi tiết học: liệt kê cách phân bố, đếm lần xuất hiện, thay thế chữ này bằng chữ khác, v.v.) thì công việc phân tích sẽ không tiến lấy được một bước. Thật ra các thao tác ấy chỉ là những chiêu bài, chứ trong hầu hết quá trình phân tích họ đều dựa vào nghĩa và vào những tri thức có được bằng trực giác (của bản thân họ và của những người đi trước). Tuy vậy, vì dù sao họ cũng phải cố làm ra vẻ tôn trọng các luật chơi do họ đề ra, cho nên những kết quả thu được cũng hết sức thô thiển và sai lệch. Tình trạng đó không có gì là khó hiểu khi người nghiên cứu tước bỏ của ngôn ngữ cái phần quan trọng nhất: nghĩa, khi họ một mực không đếm xỉa đến hoạt động tâm lý của người nói, không chịu thừa nhận tính hiện thực của cấu trúc ngôn ngữ và của các đơn vị ngôn ngữ (chẳng hạn, họ nhất định coi các “*âm vị*” như những hư cấu, còn các âm tố (allophones) như những thực thể duy nhất có thật, trong khi người bản ngữ chỉ có thể phân biệt các âm vị với nhau, mà khó lòng có thể phân biệt các âm tố là biến thể của cùng một âm vị...)

Do những nhược điểm đó, chẳng bao lâu ngôn ngữ học miêu tả thao tác luận đã gặp phải sự phản ứng mạnh mẽ ngay trong các giới ngôn ngữ học Mỹ, dẫn đến những cuộc cách mạng thực sự trong ngành khoa học này. Sự ra đời của *Ngữ pháp tạo sinh* (Chomsky, 1957) đã chấm dứt hoàn toàn thời kỳ thống trị ngắn ngủi của ngữ học thao tác luận².

Chủ nghĩa duy danh thực chứng luận bắt nguồn từ cuộc tranh luận về các khái niệm (universals) ở thời

- 1 Mẫu giai thoại về Trang Tử biết cá vui và cách trả lời của Trang Tử là một lời bình luận thỏa đáng về bất khả tri luận, cũng như về thái độ thực chứng luận (hành vi luận, thao tác luận) trong khoa học nhân văn.
- 2 Đến lượt nó, ngữ pháp tạo sinh lại lộ rõ những nhược điểm của mình và chuyển đổi nhiều lần để nhích về phía cú pháp ngữ nghĩa học (Chomsky, 1981; cf. Givón, 1984-90).

Trung thế kỷ. Ứng dụng cho một khoa học nhân văn, nó đưa đến tình trạng là nhà khoa học, vốn là người, không chịu thừa nhận rằng con người có đời sống tâm lý, con người biết cấu tạo những câu nói để diễn đạt những ý nghĩ, con người biết nhận diện các đơn vị ngôn ngữ,³ con người biết phân tách những câu nói của đồng loại và nhờ đó mà hiểu nhau.

Một thái độ duy danh cực đoan như thế không thể có được trong một nhận thức luận chủ toàn. Một khi vũ trụ là một, trong nhất thể có sự đa dạng và trong sự di

biệt có sự đồng nhất, một khi con người và ý thức của nó với nguyên lý của vũ trụ là một, thì không có lý do gì đặt vấn đề ý niệm có trước sự vật (ante rem) như ở Platon hay có sau sự vật (post rem) như ở phái duy danh, vì dù có trước hay sau thì ý niệm vẫn bị tách ra khỏi sự vật và bị đem đối lập với vật. Có lẽ gần với quan điểm chủ toàn hơn cả là phái in re (ý niệm ở trong sự vật), nhưng ngay ở đây tư tưởng chủ biệt cũng vẫn còn hiện diện.

Động và Tĩnh trong cấu trúc luận

Khác với các nhà ngữ học miêu tả Mỹ với lập trường duy danh của họ (miêu tả ngôn ngữ như những cấu trúc, nhưng lại không tin, hay làm ra vẻ không tin, rằng những cấu trúc ấy có thật trong ngôn ngữ) các nhà ngữ học cấu trúc luận của Châu Âu cùng thời về cơ bản là những người duy thực, trong đó những người rất gần gũi với Platon trong cách quan niệm mối quan hệ giữa các thực thể ngôn ngữ “trừu tượng” với các đại lượng âm thanh “thực hiện” (réaliser) các thực thể đó trong lời nói.

Người sáng lập nền ngôn ngữ học cấu trúc ở Châu Âu, Ferdinand de Saussure, phân biệt ngữ học “đồng đại” (synchronique) với ngôn ngữ học “lịch đại” (diachronique). Ngữ học đồng đại nghiên cứu những trạng thái tĩnh của ngôn ngữ (ésats de langue), vốn là những hệ thống có cấu trúc. Ngữ học lịch đại nghiên cứu những biến cố cá thể, không có tính hệ thống, đưa đến những sự chuyển biến, đưa đến chỗ thay thế cấu trúc (trạng thái ngôn ngữ) này bằng cấu trúc khác. Như vậy, trong quan niệm của Saussure, cấu trúc giả định một trạng thái tĩnh. Saussure ví lịch sử của một ngôn ngữ như một ván cờ. Một ván cờ là sự kế tiếp của những thế cờ. Mỗi thế cờ là một cấu trúc tĩnh. Những nước cờ là những động tác lẻ, có phần ngẫu nhiên vì không liên quan gì đến cấu trúc,⁴ nhưng lại có tác dụng làm cho thế cờ (mối quan hệ giữa các quân cờ) chuyển sang một thế khác.

Trong việc nghiên cứu một ngôn ngữ ở một thời đại nhất định quả có thể coi như ở vào trạng thái tĩnh. Điều đó thuận lợi và nhiều khi cần thiết cho việc phát

hiện những đặc trưng quan yếu của cấu trúc hiện tượng. Nhưng trong một trạng thái ngôn ngữ bao giờ cũng còn sót lại những tàn dư của trạng thái trước và xuất hiện những mầm mống của một trạng thái mới khiến cho ngôn ngữ không bao giờ ổn định hoàn toàn.

Trên một bàn cờ, khi nước cờ đầu tiên đã đi, trạng thái cân bằng không còn nữa: một bên đã bước vào thế uy hiếp bên kia, khiến cho thế cờ có sự căng thẳng bên trong, đòi hỏi bên kia phải đối phó: chính điều đó làm cho thế cờ, tuy có vẻ tĩnh, có được sức khẩn trương (tension) và tính năng động (dynamisme) bên trong, thúc ép một nước cờ thích hợp.

Những sự chuyển biến trong ngôn ngữ, cũng như trên bàn cờ, đều có nguyên nhân trong sự khẩn trương do một thế bất cân bằng tạo nên. Dĩ nhiên, trong ngôn ngữ, sự bất cân bằng này có thể do những nhân tố từ bên ngoài, nhiều khi ngẫu nhiên (như các trường hợp vay mượn từ ngữ, ảnh hưởng của cơ chất, v.v.). Nhưng khi đã nảy sinh một sự bất cân bằng, thì phải có một sự chuyển biến (một nước cờ) nhằm khắc phục sự bất cân bằng và tạo lập một thế cân bằng mới. Nói theo các nhà ngữ học của trường Prague, sự chuyển biến này có tính chất trị liệu (thérapeutique). Nhưng nhiều khi sự chuyển biến ấy lại tạo ra một sự mất cân bằng ở chỗ khác, đến lượt nó lại đòi hỏi được khắc phục, và ngôn ngữ cứ thế mà chuyển biến nhằm tới một thế cân bằng không bao giờ đạt được một cách trọn vẹn. Phải chăng đó chính là một mô hình thu nhỏ của sự biến hóa hùng vĩ của vũ trụ? Dù sao, đó cũng chính là cách giải thích

3 Về vấn đề duy danh và duy thực trong ngôn ngữ học tôi có bàn kỹ trong một chương của cuốn Âm Vị Học và Tuyến Tính (1985).

4 Saussure có viết: "Một người đến xem ván cờ ở giữa chừng không cần biết trước đó hai đối thủ đã đi những nước nào cũng hiểu hết được hết thế cờ hiện đương (Saussure, 1916).

của các nhà ngữ học trường Praha (Prague) từ những năm 30, vốn quan niệm ngôn ngữ như một Cấu trúc động.

Đến ngày nay, không còn một nhà ngữ học nào còn tách biệt hai trục đồng đại và lịch đại như Saussure đã làm nữa. Nếu phủ nhận hoặc không quan tâm đến tính hệ thống và tính quy luật của các hiện tượng lịch đại, thì không thể hiểu được, không những các sự kiện chuyển biến của ngôn ngữ, mà cả sự vận hành đồng đại của ngôn ngữ nữa.

Sự chuyển biến của cấu trúc luận phương Tây từ tính đến động, từ tri thức luận duy danh thao tác luận đến quan điểm hiện thực bản thể luận trong nửa cuối của thế kỷ XX là một quá trình đầy hứa hẹn đưa tư tưởng khoa học phương Tây đến một quan niệm chủ toàn ngày càng gần gũi với tư tưởng phương Đông.

Thế giới là một cấu trúc nhất thể và vĩnh hằng nhưng lại gồm những thành tố đa dạng và tương phản

Mấy vấn đề Mỹ học

Nhất thể và đa dạng, vĩnh hằng và biến động, cấu trúc của bản chất và tuyến tính của hiện tượng- đó là những mối mâu thuẫn khó hình dung, nhưng lại chính là nguyên lý cơ bản của sự vận động của vũ trụ và của các quy luật chi phối thế gian, trong đó có cả các quy luật mỹ học. Theo Thầy tôi, mỹ cảm là sự cảm thụ trực giác về sự hài hòa giữa tính nhất thể và tính đa dạng, giữa tính đồng nhất và tính dị biệt, giữa động và tĩnh, giữa tính đồng thời và sự kế tục tuyến tính, giữa sự hợp nhất và sự phân hóa. Chẳng hạn, hình chữ nhật hoàng kim là một trong những hình ảnh đơn giản của sự hài hòa đó (so với hình vuông, trong đó tính đồng nhất quá nặng so với tính dị biệt, và so với những hình chữ nhật dài, trong đó tính dị biệt quá nặng so với tính đồng nhất).

Và cái nhu cầu bức thiết của con người đối với thường thức và sáng tạo nghệ thuật, niềm khát khao da diết của con người vươn tới cái đẹp chính là nỗi nhớ nhung (nostalgie) không phút nào nguôi đối với sự hài hòa nguyên thủy mà nhân loại cảm thấy thiếu vắng trong cuộc sống trần gian quá nhiều dị biệt, kể từ sự cách biệt giữa con người với thiên nhiên cho đến sự đối kháng giữa người với người và giữa con người với số phận đối nghịch.

nên chứa chất tính năng động mãnh liệt. Trong cái toàn cục không ngừng vận động ấy, ở mỗi bình diện, ở mỗi thực thể luôn luôn hình thành những thể lưỡng phân, rồi thể lưỡng phân này lại đẻ ra thể lưỡng phân khác, và cứ thế mãi mãi không ngừng, trong khi tính nhất thể vẫn được duy trì y nguyên.

Chính sự vận động và sinh sôi này làm cho con người nhiều khi có cảm giác như thế giới là một tập hợp hỗn độn trải dài trên một trục thời gian tuyến tính. Cảm giác về tuyến tính của thời gian rất khó khắc phục, mặc dầu Einstein đã chứng minh rằng đó chỉ là một ảo giác. Trong khi đọc những truyện khoa học viễn tượng nói về những chuyến du hành vào tương lai hay trở về quá khứ, ta rất khó hình dung được rằng hiện tại, quá khứ và tương lai đều đang tồn tại (tôi không dám nói đồng thời vì nó gần bó quá nhiều với cách hình dung tuyến tính về thời gian).

Có lẽ âm nhạc là ngành nghệ thuật tiến gần đến sự hài hòa đó hơn cả. So với các nghệ thuật tạo hình chẳng hạn, âm nhạc có một ưu thế rõ rệt ở cái tính “động” của nó, khiến cho nó trở thành một hình ảnh trung thành hơn của vũ trụ (dĩ nhiên đây là một hình ảnh có tính ước lệ). Trong âm nhạc, sự luân phiên giữa hai nguyên lý tương phản vốn là động lực của vũ trụ: hài hòa (cân bằng) và đối nghịch (bất cân bằng) được phản ánh trong sự luân phiên giữa các hợp âm thuận (consonances) và các hợp âm nghịch (dissonances). Một hợp âm thuận tạo được cảm giác hoàn thành thỏa thuê, viên mãn khi đặt sau một hợp âm nghịch tạo cảm giác gay gắt, bứt rứt, dang dở, làm thành một khát vọng, một yêu cầu cần được giải quyết bằng cách chuyển sang một hợp âm thuận (“résolution des dissonances”). Có thể tưởng đâu âm nhạc là một nghệ thuật tuyến tính: các âm thanh chỉ có thể trải dài trong thời gian. Nhưng cái tuyến tính của giai điệu lại được khắc phục bằng tính đồng thời của các hợp âm và của những giai điệu đệm theo nhau theo các quy tắc của thuật đối vị (contrepoint). Hơn nữa, sự cân đối giữa các khổ nhạc (carrures), sự nhắc lại y nguyên hay có biến tấu (variations) của các chủ đề, các mô-típ, sự đối xứng giữa các câu lẻ và chẵn (âm và dương), khiến cho bản nhạc, mặc dầu trải dài trên tuyến thời gian, không còn

là tuyến tính thuần túy nữa mà thành ra có khối hình, tuy cái khối hình này giống một hình khối vuông hơn là một hình cầu.

Và đó cũng chính là nguyên lý kết cấu của thơ, phổ quát cho mọi nền văn minh và mọi dân tộc. Cũng như nhạc, thơ phải có khổ vuông vức, phải có sự đối xứng giữa các câu, phải có sự tương phản giữa “bằng” (ổn định, cân bằng) và “trắc” (bất ổn, bất cân bằng) trong các ngôn ngữ có thanh hoặc giữa các vần dương (rimes masculines) và các vần âm (rimes féminines) trong các ngôn ngữ đa âm tiết, và phải có hiệp vần để tạo nên một sự tương đồng về âm hưởng gọi nên sự tương đồng về nghĩa giữa hai câu thơ: đó đều là những biện pháp nhằm mục đích xóa bỏ hay ít nhất là làm lu mờ cái tuyến tính cố hữu của ngôn từ bằng cách “*chiếu trục tương đồng lên trục kế tiếp*” (Roman Jakobson, 1961), nghĩa là khắc phục tuyến tính của thời gian bằng phi tuyến tính của cấu trúc. Chính các nhà âm nhạc học càng thấy rằng “*âm nhạc là sự khắc phục thời gian*” (Gisèle Brelet, 1949).

Đôi điều chú giải

Sau khi trình bày sơ lược mấy suy nghĩ trên đây của Thầy tôi, tôi thấy cần nói rõ thêm một điều mà tôi thấy là quan trọng: trong khi đề cao tư tưởng chủ toàn của phương Đông và đứng trên quan điểm đó mà phê phán tư tưởng phương Tây, Thầy tôi không hề có thái độ khinh miệt hay coi thường. Ngược lại, người bao giờ cũng cố gắng hiểu thật rõ các tác giả phương Tây, với một thái độ tôn kính rất mực. Platon, các nhà Quý biện Hy Lạp, Saint Augustin, Saint Thomas d’Aquin, Guillaume d’Occam, Spinoza, Kant, Hegel, Marx, Bergson, Husserl và các nhà hiện tượng học Pháp như Derrida, Trần Đức Thảo, các nhà tâm lý học Gestalt, được người đọc rất kỹ, bình luận và khen ngợi rất nhiều.

Từ lâu đã có nhiều người thắc mắc tại sao một nhà Hán học có tư tưởng chống Pháp như Thầy tôi lại cho tôi theo học một chương trình dành cho người Pháp ở Pháp, phải học cả những từ ngữ như La Tinh và Hy Lạp. Nguyên do không phải chỉ là thái độ coi thường học vấn “*primarien*” vốn nhằm đào tạo những công chức trung gian trong chế độ thuộc địa. Từ đầu, Thầy tôi muốn cho tôi được học kỹ những thành tựu của nền học vấn nhân văn phương Tây để sau này học triết học phương Đông trên một cơ sở thật vững chắc. Tiếc thay, hoàn cảnh

Những điều trên đây, theo Thầy tôi, có lẽ chính là những nguyên lý triết học và mỹ học của nhạc và thơ, và có lẽ chính vì vậy mà những thí nghiệm làm nhạc không có khổ (như *musique sérielle* ở Châu Âu trong những năm 60) hay làm thơ không luật không vần, khó lòng có thể thành công.

Âm nhạc còn có một ưu thế lớn nữa: nó không có tính phỏng hình cụ thể (*figuratif*), nghĩa là không phản ánh sự vật trong tính dị biệt phân lập (*gián đoạn*) của nó, sự vật như ta nhìn thấy hay nghe thấy qua giác quan. Nó mô tả sự hiện hữu và vận động của thế giới như được cảm thụ ở chiều sâu của tâm lý con người, và do đó mà làm cho tâm tư ta cộng hưởng trực tiếp với nhịp rung của vũ trụ. Đó là một ưu thế đáng cho các ngành nghệ thuật tạo hình ganh tị: hội họa trừu tượng và điêu khắc trừu tượng có lẽ chẳng qua là những cố gắng bắt chước âm nhạc trong cách tái tạo cảm xúc của con người trước hiện thực không thông qua sự mô phỏng cụ thể.

chiến tranh sau khi tôi đỗ bằng thành chung đã làm cho ý định đó không thể thực hiện. Tôi trở thành một thứ người mà Thầy tôi gọi đùa là “*nhạc sĩ ma-cà-bông*”, thất học sáu bảy năm liền, rồi sau đó, do sự phân công của nhà trường, tôi lại phải chuyên chú hết mình vào ngôn ngữ học. May thay, môn này rất cực cũng buộc tôi học kỹ tâm lý học và triết học, và do đó, phải hỏi trực tiếp Thầy tôi về khá nhiều vấn đề. Chính vì đó mà tôi được nghe những điều mà đã trình bày sơ sài trên đây.

Những khi trao đổi với tôi, Thầy tôi rất mừng nhận thấy cấu trúc luận ngày càng tiến gần đến tư tưởng chủ toàn.

Năm 1981, Thầy tôi có đọc hai chương đầu của cuốn *Âm Vị Học và Tuyến Tính* mà tôi vừa viết xong năm 1979. Trong cuốn này tôi có phê phán cái thói “*dĩ âu vi trung*” (*européocentrisme*) trong ngôn ngữ học và chứng minh rằng ngay trong âm vị học, vốn được coi như là ngành tiên tiến nhất, chính xác nhất trong ngôn ngữ học, cũng có nhiều định đề sai lạc vì “*dĩ âu vi trung*,” khiến cho nó chỉ có hiệu lực đối với các ngôn ngữ biến hình kiểu Âu Châu, và nếu ứng dụng cho những thứ tiếng đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, những thứ tiếng chấp dính như tiếng Nhật, tiếng Triều Tiên, hay những thứ tiếng có từ căn phụ âm như tiếng

Ả-Rập, tiếng Do Thái, thì chỉ bóp méo cấu trúc của các thứ tiếng này đi mà thôi. Do vậy, cách viết tuyến tính (a, b, c) vốn phản ánh cách tri giác của người Âu đối với cấu trúc âm vị học đặc thù của tiếng Âu Châu, chỉ thích hợp với các ngôn ngữ Âu Châu mà thôi chứ không thể dùng cho các thứ tiếng có cấu trúc đơn lập hay chấp dính.

Thầy tôi đồng tình với những luận điểm triết học được trình bày làm cơ sở cho cách lập luận của cuốn sách, và có khuyển tôi nên từ sự khác nhau về cấu trúc

ngôn ngữ (tuyến tính/phi tuyến tính) suy nghĩ thêm về sự khác nhau trong phương thức tư tưởng. Tôi tự lượng sức không làm nổi việc này, vốn vượt quá tầm hiểu biết của một người làm ngữ học. Nhưng tôi tin rằng đó là một hướng đi nhiều hứa hẹn. Tôi hy vọng các nhà khoa học nhân văn thuộc các ngành khác nhau, nhất là các đại diện của thế hệ trẻ, sẽ tiếp tục nghiên cứu theo hướng này.
